

Chuyển thể từ bảng
Ma trận giao tiếp gốc được thiết kế dành cho các chuyên gia



Charity Rowland, Ph.D.
©2004

Được dịch và chuyển thể sang tiếng Việt bởi:

Nguyễn Bá Luyện, trung tâm Nghiên cứu, Tư vấn và Giáo dục đặc biệt Khánh Tâm.
Tiến sĩ Nguyễn Nữ Tâm An, khoa Giáo dục Đặc biệt, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Về tác giả



Tiến sĩ, Charity Rowland. cộng tác với Viện Khuyết tật và Phát triển Oregon thuộc Đại học Y tế và Khoa học Oregon, bang Portland, Oregon. Bà đã thực hiện nhiều dự án nghiên cứu và ứng dụng vào thực tiễn về phát triển kỹ năng giao tiếp ở những cá nhân có khuyết tật nặng và đa khuyết tật.

© 2004 bởi Charity Rowland
Mọi quyền được bảo lưu.

Được dịch và chuyển thể sang tiếng Việt bởi:

Nguyễn Bá Luyến, *trung tâm Nghiên cứu, Tư vấn và Giáo dục đặc biệt Khánh Tâm.*

Tiến sĩ Nguyễn Nữ Tâm An, *khoa Giáo dục Đặc biệt, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.*

Ma trận Giao tiếp là gì?

Ma trận Giao tiếp được thiết kế để giúp bạn xác định chính xác cách con bạn đang giao tiếp ở thời điểm hiện tại. Đồng thời, công cụ này cũng cung cấp những gợi ý về các mục tiêu giao tiếp hợp lý cho con của bạn. Ma trận Giao tiếp lần đầu tiên được xuất bản vào năm 1990 và được chỉnh sửa vào năm 1996 bởi Tiến sĩ Charity Rowland của Đại học Y tế và Khoa học Oregon. Phiên bản gốc được phát triển chủ yếu dành cho các nhà trị liệu ngôn ngữ và giáo viên sử dụng, hiện vẫn có sẵn tại www.designtolearn.com. Tuy nhiên, phiên bản dành cho phụ huynh này đã được điều chỉnh để dễ sử dụng hơn.

Kết quả của Ma trận Giao tiếp được tóm tắt trên một trang **hồ sơ tổng quan**. Hồ sơ là một ma trận cho bạn thấy một cách tổng quan về mức độ hành vi giao tiếp mà trẻ đang sử dụng và những loại thông điệp mà trẻ có thể biểu đạt. Hồ sơ dành cho phụ huynh hoàn toàn giống với phiên bản chuyên môn của Ma trận Giao tiếp. Điều này có nghĩa là cả phụ huynh và chuyên gia đều có thể sử dụng chung một công cụ để trao đổi thông tin về cách trẻ giao tiếp tại nhà và tại trường. Dưới đây là một mẫu Hồ sơ đã hoàn thành để giúp bạn có thể thấy kết quả trông như thế nào.

Tên Justin Ngày 5-9-04 Hoàn thành bởi Mẹ

Loại biểu tượng
Đối với mức độ V, VI hoặc VII, hãy ghi rõ loại biểu tượng được sử dụng (ví dụ: biểu tượng bằng hình ảnh, biểu tượng bằng vật thể, ký hiệu bằng tay, lời nói).

Biểu tượng bằng vật thể

CHÚ THÍCH:
[Hình ảnh] = Đang hình thành
[Hình ảnh khác] = Đã thành thạo

	YÊU CẦU							XÃ HỘI							THÔNG TIN			
	Từ chối, bác bỏ	Yêu cầu thêm hành động	Yêu cầu một hành động mới	Yêu cầu thêm đối tượng	Đưa ra lựa chọn	Yêu cầu đối tượng mới	Yêu cầu đối tượng vắng mặt	Yêu cầu sự chú ý	Thể hiện tình cảm	Chào hỏi mọi người	Đưa ra, chia sẻ	Chuyển hướng chú ý của bạn	Hình thức xã hội lịch sự	Trả lời câu hỏi có/không	Đặt câu hỏi	Gọi tên sự vật/người	Đưa ra nhận xét	
I Hành vi tiền chú ý Cử động cơ thể Âm thanh sớm Biểu cảm khuôn mặt	A1 Thể hiện sự khó chịu	A2 Thể hiện sự thoải mái	B1 Phản đối	B2 Tiếp tục hành động	B3 Có được nhiều hơn một thứ gì đó	A3 Thể hiện sự quan tâm đến người khác	B4 Thu hút sự chú ý	C8 Yêu cầu sự chú ý	C9 Thể hiện tình cảm	C10 Yêu cầu sự chú ý	C11 Thể hiện tình cảm	C12 Chào hỏi mọi người	C13 Đưa ra, chia sẻ	C14 Chuyển hướng chú ý của bạn	C15 Hình thức xã hội lịch sự	C16 Trả lời câu hỏi có/không	C17 Đặt câu hỏi	
II Hành vi có chú ý Cử động cơ thể Âm thanh sớm Biểu cảm khuôn mặt Hành vi thị giác	C1 Từ chối, bác bỏ	C2 Yêu cầu thêm hành động	C3 Yêu cầu một hành động mới	C4 Yêu cầu thêm đối tượng	C5 Đưa ra lựa chọn	C6 Yêu cầu đối tượng mới	C7 Yêu cầu đối tượng vắng mặt	C8 Yêu cầu sự chú ý	C9 Thể hiện tình cảm	C10 Chào hỏi mọi người	C11 Đưa ra, chia sẻ	C12 Chuyển hướng chú ý của bạn	C13 Hình thức xã hội lịch sự	C14 Trả lời câu hỏi có/không	C15 Đặt câu hỏi	C16 Gọi tên sự vật/người	C17 Đưa ra nhận xét	
III Giao tiếp không theo quy ước Cử động cơ thể Âm thanh sớm Biểu cảm khuôn mặt Hành vi thị giác Cử chỉ đơn giản	C1 Từ chối, bác bỏ	C2 Yêu cầu thêm hành động	C3 Yêu cầu một hành động mới	C4 Yêu cầu thêm đối tượng	C5 Đưa ra lựa chọn	C6 Yêu cầu đối tượng mới	C7 Yêu cầu đối tượng vắng mặt	C8 Yêu cầu sự chú ý	C9 Thể hiện tình cảm	C10 Chào hỏi mọi người	C11 Đưa ra, chia sẻ	C12 Chuyển hướng chú ý của bạn	C13 Hình thức xã hội lịch sự	C14 Trả lời câu hỏi có/không	C15 Đặt câu hỏi	C16 Gọi tên sự vật/người	C17 Đưa ra nhận xét	
IV Giao tiếp theo quy ước Cử chỉ thông thường Phát âm đặc trưng Nhìn qua nhìn lại giữa người và vật	C1 Từ chối, bác bỏ	C2 Yêu cầu thêm hành động	C3 Yêu cầu một hành động mới	C4 Yêu cầu thêm đối tượng	C5 Đưa ra lựa chọn	C6 Yêu cầu đối tượng mới	C7 Yêu cầu đối tượng vắng mặt	C8 Yêu cầu sự chú ý	C9 Thể hiện tình cảm	C10 Chào hỏi mọi người	C11 Đưa ra, chia sẻ	C12 Chuyển hướng chú ý của bạn	C13 Hình thức xã hội lịch sự	C14 Trả lời câu hỏi có/không	C15 Đặt câu hỏi	C16 Gọi tên sự vật/người	C17 Đưa ra nhận xét	
V Biểu tượng cụ thể Biểu tượng đồ vật Biểu tượng hình ảnh Ra hiệu bằng cử chỉ Sắc thước âm thanh	C1 Từ chối, bác bỏ	C2 Yêu cầu thêm hành động	C3 Yêu cầu một hành động mới	C4 Yêu cầu thêm đối tượng	C5 Đưa ra lựa chọn	C6 Yêu cầu đối tượng mới	C7 Yêu cầu đối tượng vắng mặt	C8 Yêu cầu sự chú ý	C9 Thể hiện tình cảm	C10 Chào hỏi mọi người	C11 Đưa ra, chia sẻ	C12 Chuyển hướng chú ý của bạn	C13 Hình thức xã hội lịch sự	C14 Trả lời câu hỏi có/không	C15 Đặt câu hỏi	C16 Gọi tên sự vật/người	C17 Đưa ra nhận xét	
VI Biểu tượng trừu tượng Từ nói ra Ra hiệu bằng tay Chữ viết Chữ nói	C1 Từ chối, bác bỏ	C2 Yêu cầu thêm hành động	C3 Yêu cầu một hành động mới	C4 Yêu cầu thêm đối tượng	C5 Đưa ra lựa chọn	C6 Yêu cầu đối tượng mới	C7 Yêu cầu đối tượng vắng mặt	C8 Yêu cầu sự chú ý	C9 Thể hiện tình cảm	C10 Chào hỏi mọi người	C11 Đưa ra, chia sẻ	C12 Chuyển hướng chú ý của bạn	C13 Hình thức xã hội lịch sự	C14 Trả lời câu hỏi có/không	C15 Đặt câu hỏi	C16 Gọi tên sự vật/người	C17 Đưa ra nhận xét	
VII Ngôn ngữ Kết hợp từ hai biểu tượng trở lên	C1 Từ chối, bác bỏ	C2 Yêu cầu thêm hành động	C3 Yêu cầu một hành động mới	C4 Yêu cầu thêm đối tượng	C5 Đưa ra lựa chọn	C6 Yêu cầu đối tượng mới	C7 Yêu cầu đối tượng vắng mặt	C8 Yêu cầu sự chú ý	C9 Thể hiện tình cảm	C10 Chào hỏi mọi người	C11 Đưa ra, chia sẻ	C12 Chuyển hướng chú ý của bạn	C13 Hình thức xã hội lịch sự	C14 Trả lời câu hỏi có/không	C15 Đặt câu hỏi	C16 Gọi tên sự vật/người	C17 Đưa ra nhận xét	

HỒ SƠ MA TRẬN GIAO TIẾP dành cho Phụ huynh
Charity Rowland, Ph.D.
© 2004

design to LEARN
Đại học Khoa học & Sức khỏe Oregon
Mọi chi phí 888-909-4030
www.designtolearn.com

Đối tượng sử dụng

Ma trận Giao tiếp được thiết kế dành cho những cá nhân ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển giao tiếp, bất kể độ tuổi. Đối với trẻ phát triển điển hình, các kỹ năng giao tiếp được đề cập trong Ma trận thường xuất hiện trong khoảng từ 0 đến 24 tháng tuổi. Công cụ này phù hợp với những cá nhân có bất kỳ loại khuyết tật hoặc mức độ khuyết tật nào, bao gồm cả những trường hợp khuyết tật nặng và đa khuyết tật. Tuy nhiên, Ma trận Giao tiếp **KHÔNG** phù hợp với những người đã có khả năng sử dụng ngôn ngữ một cách trôi chảy và có ý nghĩa trong giao tiếp hàng ngày.

Ma trận Giao tiếp có thể đánh giá mọi loại hành vi giao tiếp, bao gồm:

- **Các hình thức giao tiếp tăng cường và thay thế (AAC)**, chẳng hạn như hệ thống hình ảnh, thiết bị điện tử, hệ thống phát ra giọng nói, chữ nổi Braille, ngôn ngữ ký hiệu và biểu tượng đồ vật.
- Giao tiếp **tiền biểu tượng**, chẳng hạn như cử chỉ, chuyển động cơ thể, âm thanh, ánh mắt, biểu cảm khuôn mặt.

Thiết kế của Ma trận Giao tiếp

Tổ chức của Ma trận Giao tiếp dựa trên mẫu gồm chín trẻ sơ sinh phát triển bình thường được đánh giá ba lần trong độ tuổi từ 6 đến 20 tháng. Ma trận liên quan đến hai khía cạnh chính của giao tiếp: lý do khiến mọi người giao tiếp và hành vi mà mọi người sử dụng để giao tiếp.

Bốn lý do để giao tiếp

Ma trận được tổ chức thành bốn lý do chính để giao tiếp xuất hiện ở cuối các cột trên Hồ sơ: **TỪ CHỐI** những thứ chúng ta không muốn; **YÊU CẦU** những thứ chúng ta muốn; tham gia vào tương tác **XÃ HỘI**; và cung cấp hoặc tìm kiếm **THÔNG TIN**. Dưới mỗi lý do chính trong bốn lý do chính này là những thông điệp cụ thể hơn mà mọi người giao tiếp: những thông điệp này tương ứng với các câu hỏi mà bạn phải trả lời khi hoàn thành Ma trận. Các thông điệp cụ thể là:

1. TỪ CHỐI

Bày tỏ sự khó chịu

Phản đối

Từ chối hoặc bác bỏ một điều gì đó

2. YÊU CẦU

Thể hiện sự thoải mái

Tiếp tục một hành động

Có được nhiều hơn một thứ gì đó

Yêu cầu thêm một hành động

Yêu cầu một hành động mới

Yêu cầu thêm một đối tượng

Đưa ra lựa chọn

Yêu cầu một đối tượng mới

Yêu cầu các đối tượng vắng mặt

3. XÃ HỘI

Thể hiện sự quan tâm đến người khác
Thu hút sự chú ý
Yêu cầu sự chú ý
Thể hiện tình cảm
Chào hỏi mọi người
Đưa ra đồ vật hoặc chia sẻ
Hướng sự chú ý của ai đó đến một cái gì đó
Sử dụng các hình thức xã hội lịch sự

4. THÔNG TIN

Trả lời câu hỏi “có” và “không”
Đặt câu hỏi
Gọi tên sự vật hoặc con người
Đưa ra bình luận

Bảy cấp độ giao tiếp

Ma trận được tổ chức thành bảy cấp độ hành vi giao tiếp, được thể hiện bằng bảy hàng trên Hồ sơ. Các cấp độ này là:

I. Hành vi tiền chủ ý

Hành vi của trẻ không nằm trong tầm kiểm soát của trẻ – nhưng nó phản ánh trạng thái chung của trẻ (như đói, ướt hoặc buồn ngủ). Cha mẹ diễn giải trạng thái của trẻ thông qua hành vi chung của trẻ, chẳng hạn như chuyển động cơ thể, biểu cảm khuôn mặt và âm thanh.

II. Hành vi có chủ ý

Hành vi của trẻ hiện là hành vi cố ý (nằm trong tầm kiểm soát của trẻ), nhưng trẻ không hiểu rằng “Nếu còn làm điều này, bố hoặc mẹ sẽ làm điều kia cho con” – nói cách khác, trẻ vẫn chưa giao tiếp một cách có chủ ý. Cha mẹ tiếp tục diễn giải nhu cầu và mong muốn của trẻ thông qua hành vi của trẻ, chẳng hạn như chuyển động cơ thể, biểu cảm khuôn mặt, giọng nói và ánh mắt.

GIAO TIẾP CÓ CHỦ Ý BẮT ĐẦU TẠI ĐÂY, VỚI CẤP ĐỘ III

III. Giao tiếp không theo quy ước

Trẻ sử dụng các hành vi tiền biểu tượng một cách có chủ ý để thể hiện nhu cầu và mong muốn của mình với người khác. Các hành vi được sử dụng để giao tiếp là tiền biểu tượng vì chúng không liên quan đến bất kỳ loại biểu tượng nào. Chúng được gọi là “không theo quy ước” vì chúng không được xã hội chấp nhận để chúng ta sử dụng khi chúng ta lớn lên: bao gồm các chuyển động cơ thể, giọng nói, biểu cảm khuôn mặt và các cử chỉ đơn giản (như kéo người khác).

IV. Giao tiếp theo quy ước

Trẻ sử dụng các hành vi tiền biểu tượng một cách có chủ ý để thể hiện nhu cầu và mong muốn của mình với người khác. Các hành vi được sử dụng để giao tiếp là tiền biểu tượng vì chúng không liên quan đến bất kỳ loại biểu tượng nào. Các cử chỉ “thông thường” bao gồm các hành vi như chỉ tay và gật đầu “có”. Ý nghĩa của các cử chỉ này được xác định bởi nền văn hóa cụ thể mà chúng được sử dụng. Chúng ta tiếp tục sử dụng các cử chỉ thông thường khi trưởng thành để đi kèm với ngôn ngữ của mình. Lưu

ý rằng nhiều cử chỉ trong số này (và đặc biệt là chỉ tay) đòi hỏi các kỹ năng thị giác tốt và có thể không phù hợp với trẻ em bị suy giảm thị lực nghiêm trọng.

GIAO TIẾP BIỂU TƯỢNG BẮT ĐẦU TẠI ĐÂY, VỚI CẤP ĐỘ V

V. Biểu tượng cụ thể

Trẻ sử dụng những gì chúng ta gọi là biểu tượng “cụ thể” giống về mặt vật lý với những gì chúng đại diện theo cách mà trẻ dễ dàng nhận ra—chúng trông giống, cảm thấy giống, chuyển động giống hoặc phát ra âm thanh giống với những gì chúng đại diện. Biểu tượng cụ thể bao gồm biểu tượng hình ảnh, đồ vật được sử dụng làm biểu tượng (chẳng hạn như dây giày để đại diện cho “giày”), một số cử chỉ “mang tính biểu tượng” (chẳng hạn như gõ vào ghế để nói “ngồi xuống”) và âm thanh (chẳng hạn như tạo ra tiếng vo ve để ám chỉ một con ong). Trẻ em bị khiếm khuyết thể chất nghiêm trọng có thể tiếp cận biểu tượng hình ảnh và đồ vật thông qua việc sử dụng thiết bị cơ học hoặc bằng cách chỉ, chạm hoặc nhìn bằng mắt. Lưu ý rằng trẻ em đã có thể sử dụng biểu tượng trừu tượng (Cấp độ VI) không cần sử dụng biểu tượng cụ thể: hầu hết trẻ em bỏ qua giai đoạn này. Tuy nhiên, đối với một số trẻ chưa học cách sử dụng biểu tượng trừu tượng, biểu tượng cụ thể (Cấp độ V) có thể đóng vai trò là cầu nối để sử dụng biểu tượng trừu tượng (Cấp độ VI).

VI. Biểu tượng trừu tượng

Trẻ sử dụng các biểu tượng trừu tượng như lời nói, ký hiệu bằng tay hoặc chữ nổi Braille hoặc chữ viết. Các biểu tượng này **KHÔNG** giống về mặt vật lý với những gì chúng biểu thị. Chúng được sử dụng từng cái một.

VII. Ngôn ngữ

Trẻ kết hợp các biểu tượng (bất kỳ loại biểu tượng nào) thành các tổ hợp hai hoặc ba biểu tượng có thứ tự (“muốn nước ép”, “cho con ra ngoài”), theo các quy tắc ngữ pháp. Trẻ hiểu rằng ý nghĩa của các tổ hợp từ có thể khác nhau tùy thuộc vào cách sắp xếp các biểu tượng.

Bắt đầu ...

Vui lòng chọn **MỘT** trong bốn câu dưới đây mô tả đúng nhất kỹ năng giao tiếp của con bạn.

A. ☐ Con tôi dường như vẫn chưa thực sự kiểm soát được cơ thể của mình. Cách duy nhất tôi biết rằng con muốn thứ gì đó là vì con quấy khóc hoặc rên rỉ khi không vui hoặc không thoải mái, và con mỉm cười hoặc tạo ra tiếng động hoặc bình tĩnh lại khi vui vẻ và thoải mái. **Nếu bạn đã đánh dấu vào mục này, hãy chuyển đến Phần A (trang 6)**

B. ☐ Con tôi kiểm soát được hành vi của mình, nhưng cháu không sử dụng chúng để cố gắng giao tiếp với tôi. Cháu không đến với tôi để cho tôi biết cháu muốn gì, nhưng tôi dễ dàng hiểu được, vì cháu cố gắng tự làm mọi việc. Cháu biết mình muốn gì, và hành vi của cháu cho tôi biết cháu muốn gì. Nếu cháu hết đồ ăn, cháu sẽ chỉ cố gắng lấy thêm, thay vì cố gắng để TÔI cho cháu thêm. **Nếu bạn đã đánh dấu vào mục này, hãy chuyển đến Phần B (trang 9)**

C. ☐ Con tôi rõ ràng cố gắng truyền đạt nhu cầu của mình cho tôi. Cháu biết cách để tôi làm điều gì đó cho cháu. Cháu sử dụng nhiều cử chỉ và âm thanh khác nhau (như chỉ tay, lắc đầu, kéo tay tôi hoặc nhìn qua lại giữa tôi và những gì cháu muốn) để truyền đạt với tôi. Ví dụ, khi cháu muốn thêm sữa, cháu có thể đưa cốc cho tôi hoặc chỉ vào tủ lạnh. Cháu không sử dụng bất kỳ loại ngôn ngữ nào để giao tiếp. **Nếu bạn đã đánh dấu vào mục này, hãy chuyển đến Phần C (trang 13).**

HOẶC

☐ Trẻ thể hiện nhu cầu của mình thông qua một hình thức ngôn ngữ hoặc (ví dụ: lời nói, chữ viết, chữ nổi Braille, hình ảnh biểu tượng, biểu tượng ba chiều hoặc ngôn ngữ ký hiệu). Khi sử dụng các biểu tượng này, trẻ cho thấy rõ ràng rằng trẻ hiểu được ý nghĩa của chúng. **Nếu bạn đã đánh dấu vào mục này, chuyển sang Phần C (trang 13)**

Hướng dẫn cho Phần A ...

Ghi điểm

Mỗi câu hỏi bạn sẽ thấy đều liên quan đến một thông điệp nhất định mà con bạn có thể diễn đạt theo nhiều cách khác nhau. Đọc từng câu hỏi và quyết định xem con bạn có thể diễn đạt thông điệp được mô tả hay không. Sau đó, hãy đánh dấu vào những hành vi mà con sử dụng để diễn đạt thông điệp đó từ danh sách bên dưới. Bạn cũng phải quyết định xem con bạn đã thành thạo việc sử dụng bất kỳ hành vi nào mà bạn đã đánh dấu hay chúng vẫn đang ở giai đoạn đang hình thành. Đánh dấu gạch chéo [/] vào ô bên cạnh các hành vi mà bạn cho là vẫn đang hình thành. Đánh dấu chéo [X] vào ô bên cạnh các hành vi mà bạn cho là đã thành thạo. Sử dụng các định nghĩa sau để quyết định xem một hành vi là đã thành thạo hay đang hình thành:

[/] Đang hình thành

- Thực hiện điều này một cách không nhất quán.
- Chỉ thực hiện điều này khi được nhắc nhở hoặc khuyến khích thực hiện.
- Chỉ thực hiện điều này trong một hoặc hai bối cảnh hoặc với một người.

[X] Thành thạo

- Thực hiện điều này một cách độc lập hầu hết thời gian khi có cơ hội.
- Thực hiện điều này trong một số bối cảnh khác nhau và với những người khác nhau.

Phần A

Ở giai đoạn này, con bạn dường như không kiểm soát được hành vi của mình, chủ yếu phản ứng với các cảm giác. Phản ứng của con cho bạn biết con cảm thấy thế nào.

A.1 Bày tỏ sự khó chịu

Bạn có biết khi nào con bạn không thoải mái (đau, ướt, đói, giật mình) không?
Nếu có, con bạn làm gì khiến bạn nghĩ rằng bé không thoải mái?



Cử động cơ thể

- ☐ Thay đổi tư thế
(co người, vặn mình, quay đi)
- ☐ Cử động của tay chân
(đá chân, dang tay)
- ☐ Cử động đầu
(quay đầu đi)



Âm thanh sớm

- ☐ Khóc, rên rỉ, la hét



Biểu cảm khuôn mặt

- ☐ Nhăn nhó

A.2 Thể hiện sự thoải mái

Bạn có thể biết khi nào con bạn hài lòng, thoải mái hay phấn khích một cách vui vẻ không?
Nếu có, con bạn làm gì để khiến bạn nghĩ rằng con thoải mái?



Cử động cơ thể

- ☐ Thay đổi tư thế
(co người, thả lỏng)
- ☐ Cử động của tay chân
(đá chân, dang tay)
- ☐ Cử động đầu
(gật đầu nhẹ)



Âm thanh sớm

- ☐ Ê a, kêu ré lên



Biểu cảm khuôn mặt

- ☐ Mỉm cười

A.3 Bày tỏ sự quan tâm đến người khác

Bạn có thể nhận ra con bạn quan tâm đến người khác không?

Nếu vậy, con bạn làm gì để bạn nghĩ rằng con bạn quan tâm đến bạn hoặc người khác?



Cử động cơ thể

- ☐ Thay đổi tư thế
(co người, thả lỏng)
- ☐ Cử động của chân tay
(đá chân, dang tay)



Âm thanh sớm

- ☐ Ê a, quấy khóc



Biểu cảm khuôn mặt

- ☐ Mỉm cười

Con bạn cũng có một vài hành vi có vẻ như nằm trong tầm kiểm soát của mình không? Nếu có, hãy chuyển sang Phần B (trang 9) và xem bạn có thể trả lời "Có" cho bất kỳ câu hỏi nào trong số đó không. Nếu không, hãy chuyển sang trang 31.

Hướng dẫn cho phần B...

Ghi điểm

Mỗi câu hỏi bạn sẽ thấy đều liên quan đến một thông điệp nhất định mà con bạn có thể diễn đạt theo nhiều cách khác nhau. Đọc từng câu hỏi và quyết định xem con bạn có thể diễn đạt thông điệp được mô tả hay không. Sau đó, hãy đánh dấu vào những hành vi mà con sử dụng để diễn đạt thông điệp đó từ danh sách bên dưới. Bạn cũng phải quyết định xem con bạn đã thành thạo việc sử dụng bất kỳ hành vi nào mà bạn đã đánh dấu hay chúng vẫn đang ở giai đoạn đang hình thành. Đánh dấu gạch chéo [/] vào ô bên cạnh các hành vi mà bạn cho là vẫn đang hình thành. Đánh dấu chéo [X] vào ô bên cạnh các hành vi mà bạn cho là đã thành thạo. Sử dụng các định nghĩa sau để quyết định xem một hành vi là đã thành thạo hay đang hình thành:

[/] Đang hình thành

- Thực hiện điều này một cách không nhất quán.
- Chỉ thực hiện điều này khi được nhắc nhở hoặc khuyến khích thực hiện.
- Chỉ thực hiện điều này trong một hoặc hai bối cảnh hoặc với một người.

[X] Đã thành thạo

- Thực hiện điều này một cách độc lập hầu hết thời gian khi có cơ hội.
- Thực hiện điều này trong một số bối cảnh khác nhau và với những người khác nhau.

Phần B

Ở giai đoạn này, con bạn có thể làm mọi việc một cách có chủ đích (có chủ đích), nhưng bé vẫn chưa nhận ra rằng bé có thể giao tiếp với bạn bằng hành vi của mình. Ví dụ, bé có thể khóc và lăn qua lăn lại để lấy bình khi bé muốn uống thêm, nhưng bé dường như không rên rỉ để BẠN mang bình cho bé.

B.1 Phản đối

Bạn có thể biết con bạn không muốn một thứ cụ thể nào đó, chẳng hạn như một loại thức ăn nào đó hoặc một món đồ chơi hoặc một trò chơi mà bạn đang chơi, như trò nhột không? Nếu vậy, con bạn làm gì để khiến bạn nghĩ rằng con không muốn thứ gì đó?



Cử động cơ thể

- ☐ Cử động đầu (quay đầu đi, ngửa đầu ra sau)
- ☐ Cử động cánh tay (dang tay, đẩy, ném đi)
- ☐ Cử động chân (giậm chân, đá)
- ☐ Tránh xa người hoặc đồ vật



Âm thanh sớm

- ☐ Rên rỉ, quấy khóc, la hét



Biểu cảm khuôn mặt

- ☐ Cau mày, nhăn nhó

B.2 Tiếp tục một hành động

Đôi khi bạn có thể biết được con bạn muốn tiếp tục một hành động hoặc hoạt động mà bạn vừa dừng lại với con (chẳng hạn như nhảy, làm bánh patty cake, chơi đồ chơi âm nhạc) không? Nếu vậy, con bạn làm gì để khiến bạn nghĩ rằng con muốn tiếp tục một hoạt động?



Cử động cơ thể

- ☐ Cử động đầu (cúi về phía trước, gật đầu)
- ☐ Cử động cánh tay (dang tay)
- ☐ Cử động chân (đá)



Âm thanh sớm

- ☐ Ê a, kêu ré lên, quấy khóc



Thị giác

- ☐ Nhìn vào người khác



Biểu cảm khuôn mặt

- ☐ Mỉm cười

B.3 Đạt được nhiều thứ hơn

Đôi khi bạn có thể biết được con bạn muốn nhiều hơn một thứ cụ thể (như đồ ăn hoặc đồ chơi) không? Nếu vậy, con bạn làm gì để khiến bạn nghĩ rằng con muốn nhiều hơn một thứ gì đó?



Cử động cơ thể

- ☐ Lại gần đồ vật mong muốn
- ☐ Cử động đầu (cúi về phía trước, gật đầu)
- ☐ Cử động cánh tay (dang tay)
- ☐ Chuyển động chân (đá)
- ☐ Lấy món đồ mong muốn



Âm thanh sớm

- ☐ Ê a, kêu ré lên, quấy khóc



Biểu cảm khuôn mặt

- ☐ Mỉm cười



Thị giác

- ☐ Nhìn vào món đồ mong muốn

B.4 Thu hút sự chú ý

Con bạn có làm những việc nhất định thu hút sự chú ý của bạn không, mặc dù con không cố ý muốn thu hút sự chú ý của bạn?

Nếu có, con bạn có những hành vi nào thu hút sự chú ý của bạn?



Cử động cơ thể

- ☐ Lại gần người khác
- ☐ Cử động đầu (cúi về phía trước, gật đầu)
- ☐ Cử động cánh tay (dang tay)
- ☐ Cử động chân (đá)



Âm thanh sớm

- ☐ Ê a, kêu ré lên, quấy khóc



Biểu cảm khuôn mặt

- ☐ Mỉm cười



Thị giác

- ☐ Nhìn vào người khác

Con bạn cũng có một vài hành vi mà rõ ràng là bé sử dụng với mục đích truyền đạt điều gì đó cho bạn không? Nếu có, hãy chuyển sang Phần C (trang 12) và xem bạn có thể trả lời "Có" cho bất kỳ câu hỏi nào trong số đó không. Nếu không, hãy chuyển sang trang 31.

Phần C

Ở giai đoạn này, con bạn biết rằng nếu con làm một số việc nhất định, bạn sẽ phản ứng theo những cách nhất định và con sử dụng hành vi của mình để giao tiếp một cách rất có chủ đích. Có nhiều cách khác nhau mà trẻ có thể giao tiếp một cách có chủ đích. Một số liên quan đến các biểu tượng (lời nói, ngôn ngữ ký hiệu, biểu tượng hình ảnh, biểu tượng ba chiều); những cách khác liên quan đến các cử chỉ hoặc chuyển động cơ thể cụ thể; một số liên quan đến những âm thanh ban đầu chưa phải là lời nói. Một số trẻ bị khiếm khuyết thể chất nghiêm trọng có thể sử dụng các thiết bị điện tử để giao tiếp. Bất kể trẻ sử dụng hành vi nào để giao tiếp, điều quan trọng ở đây là trẻ sử dụng những hành vi đó CÓ MỤC ĐÍCH, rõ ràng là cố gắng giao tiếp điều gì đó cụ thể với bạn. Hãy nhớ rằng một số trẻ có thể truy cập các biểu tượng thông qua một thiết bị giao tiếp.

Hướng dẫn cho phần C ...

Sử dụng Thiết bị Giao tiếp

Trẻ em bị khiếm khuyết nghiêm trọng về thể chất có thể sử dụng các thiết bị giao tiếp cơ học có liên quan đến một số loại hệ thống biểu tượng. Ví dụ, trẻ có thể sử dụng một thiết bị điện tử có nhiều bảng điều khiển để nhấn được xác định bằng các biểu tượng hình ảnh hoặc có thể bằng các từ được in. Khi trẻ nhấn vào một bảng điều khiển, giọng nói được ghi âm có thể truyền đạt thông điệp được xác định bằng hình ảnh hoặc từ được in. Trong những trường hợp như vậy, bạn sẽ ghi nhận trẻ sử dụng loại biểu tượng được tích hợp vào thiết bị giao tiếp (tức là hình ảnh hoặc từ được in hoặc bất kỳ loại biểu tượng nào được sử dụng để xác định các thông điệp có thể được diễn đạt). Các biểu tượng có thể được truy cập thông qua các thiết bị giao tiếp bao gồm:

Biểu tượng cụ thể

Ảnh/hình vẽ

Biểu tượng đồ vật đại diện

Thông điệp cụ thể

Biểu tượng trừu tượng

Từ viết

Chữ nổi

Biểu tượng trừu tượng 3 chiều

Biểu tượng trừu tượng 2 chiều

Ngôn ngữ

Kết hợp bất kỳ loại biểu tượng giao tiếp nào ở trên

Chăm điểm

Mỗi câu hỏi bạn sẽ thấy đều liên quan đến một thông điệp nhất định mà con bạn có thể diễn đạt theo nhiều cách khác nhau. Đọc từng câu hỏi và quyết định xem con bạn có thể diễn đạt thông điệp được mô tả hay không. Sau đó, hãy đánh dấu vào những hành vi mà con sử dụng để diễn đạt thông điệp đó từ danh sách bên dưới. Bạn cũng phải quyết định xem con bạn đã thành thạo việc sử dụng bất kỳ hành vi nào mà bạn đã đánh dấu hay chúng vẫn đang ở giai đoạn đang hình thành. Đánh dấu gạch chéo [/] vào ô bên cạnh các hành vi mà bạn cho là vẫn đang hình thành. Đánh dấu chéo [X] vào ô bên cạnh các hành vi mà bạn cho là đã thành thạo. Sử dụng các định nghĩa sau để quyết định xem một hành vi là đã thành thạo hay đang hình thành:

[/] Đang hình thành

- Thực hiện điều này một cách không nhất quán.
- Chỉ thực hiện điều này khi được nhắc nhở hoặc khuyến khích thực hiện.
- Chỉ thực hiện điều này trong một hoặc hai bối cảnh hoặc với một người.

[X] Đã thành thạo

- Thực hiện điều này một cách không nhất quán.
- Chỉ thực hiện điều này khi được nhắc nhở hoặc khuyến khích thực hiện.
- Thực hiện điều này trong một số bối cảnh khác nhau và với những người khác nhau.

C.1 Từ chối hoặc bác bỏ một thứ gì đó

Con bạn có cố ý cho bạn thấy rằng con không muốn một thứ gì đó hoặc một hoạt động nào đó không? Nếu có, con bạn làm gì để từ chối hoặc bác bỏ một điều gì đó?

CẤP ĐỘ III



Cử động cơ thể

- ☐ Cử động toàn thân (vặn mình, quay đi)
- ☐ Cử động đầu (quay đầu sang một bên hoặc quay đi)
- ☐ Cử động cánh tay/bàn tay
- ☐ Cử động chân (đá, dậm chân)



Âm thanh sớm

- ☐ La hét, rên rỉ



Biểu cảm khuôn mặt

- ☐ Cau mày, nhăn mặt



Cử chỉ đơn giản

- ☐ Đẩy vật hoặc người khác ra xa

CẤP ĐỘ IV



Cử chỉ thông thường và phát âm

- ☐ Đưa món đồ không mong muốn cho bạn
- ☐ Lắc đầu "không"
- ☐ Phát âm đặc trưng ("ờ-ờ")

CẤP ĐỘ V



Biểu tượng cụ thể

- ☐ Từ chối hình ảnh hoặc hình vẽ của món đồ không mong muốn
- ☐ Từ chối biểu tượng đồ vật đại diện cho món đồ không mong muốn

CẤP ĐỘ VI



Biểu tượng trừu tượng

- ☐ Từ được nói (không, "kết thúc")
- ☐ Chữ nổi ("không", "dừng lại")
- ☐ Kí hiệu bằng tay (không, "dừng lại")
- ☐ Biểu tượng trừu tượng 3 chiều cho "không", "dừng lại")
- ☐ Chữ viết (không, "kết thúc")
- ☐ Biểu tượng trừu tượng 2 chiều (cho "không", "dừng lại")

CẤP ĐỘ VII



Ngôn ngữ

- ☐ Kết hợp hai hoặc nhiều biểu tượng ("dừng lại", "xong rồi", "không ra ngoài")

Loại biểu tượng

C.2 Yêu cầu nhiều hơn một hành động

Con bạn có cố ý cho bạn thấy rằng con muốn nhiều hơn một hành động mà bạn vừa dừng lại (chẳng hạn như trò ú òa hoặc làm đồ chơi chạy) không?

Nếu có, con bạn làm gì để cho bạn thấy con muốn nhiều hơn một hành động?

CẤP ĐỘ III



Cử động cơ thể

- ☐ Cử động toàn thân (lao tới)
- ☐ Cử động cánh tay/bàn tay (đang tay)
- ☐ Cử động chân (đá chân)



Âm thanh sớm

- ☐ Ê a, kêu ré lên, cười



Biểu cảm khuôn mặt

- ☐ Mỉm cười



Thị giác

- ☐ Nhìn bạn



Cử chỉ đơn giản

- ☐ Nắm lấy tay bạn
- ☐ Chạm vào bạn
- ☐ Vớ tới hoặc chạm vào bạn



CẤP ĐỘ IV

Cử chỉ thông thường và phát âm

- ☐ Vẫy tay gọi bạn lại gần
- ☐ Giơ tay lên hoặc chìa tay về phía bạn (cho "lên")
- ☐ Gật đầu



CẤP ĐỘ V

Biểu tượng cụ thể

- ☐ Chỉ hình ảnh hoặc hình vẽ của hành động mong muốn
- ☐ Chỉ biểu tượng đồ vật đại diện cho hành động mong muốn
- ☐ Ra hiệu bằng cử chỉ để diễn tả hành động mong muốn



Biểu tượng trừu tượng

- ☐ Từ được nói ("nữa", "cù lét")
- ☐ Chữ nổi ("nữa", "đá")
- ☐ Kí hiệu bằng tay ("nữa", "xích đu")
- ☐ Biểu tượng trừu tượng 3 chiều ("nữa", "cù lét")
- ☐ Chữ viết ("nữa", "cù lét")
- ☐ Biểu tượng trừu tượng 2 chiều ("nữa", "ăn")



CẤP ĐỘ VII

Ngôn ngữ

- ☐ Kết hợp hai hoặc nhiều biểu tượng ("cù lét nữa", "làm lại lần nữa")

Loại biểu tượng

C.3 Yêu cầu một hành động mới

Con bạn có cố ý chỉ ra rằng con muốn bạn thực hiện một hành động mới (một hành động mà bạn không chỉ mới thực hiện) không?

Nếu có, con bạn yêu cầu (hoặc ra lệnh) một hành động mới như thế nào?

CẤP ĐỘ III



Cử động cơ thể

- ☐ Cử động toàn thân (nhảy lên và xuống như trong hành động mới mong muốn)

- ☐ Cử động cánh tay/bàn tay (di chuyển cánh tay như trong hành động mới mong muốn)

- ☐ Cử động chân (di chuyển chân như trong hành động mới mong muốn)



Cử chỉ đơn giản

- ☐ Nắm lấy tay bạn



Biểu cảm khuôn mặt

- ☐ Mỉm cười



Thị giác

- ☐ Nhìn bạn

CẤP ĐỘ IV



Cử chỉ thông thường và phát âm

- ☐ Vẫy tay gọi bạn lại gần
- ☐ Dơ tay lên hoặc đưa tay về phía bạn (cho "lên")

CẤP ĐỘ V



Biểu tượng cụ thể

- ☐ Chỉ hình ảnh hoặc hình vẽ của hành động mong muốn
- ☐ Chỉ biểu tượng đồ vật đại diện cho hành động mong muốn
- ☐ Ra hiệu bằng cử chỉ để diễn tả hành động mong muốn
- ☐ Bắt chước âm thanh đi kèm với một hành động mong muốn, chẳng hạn như một giai điệu

CẤP ĐỘ VI



Biểu tượng trừu tượng

- ☐ Từ được nói ("cù lét")
- ☐ Chữ nổi ("xích đu")
- ☐ Kí hiệu bằng tay ("ăn")
- ☐ Biểu tượng trừu tượng 3 chiều ("đá")
- ☐ Chữ viết ("cù lét")
- ☐ Biểu tượng trừu tượng 2 chiều ("cù lét")

CẤP ĐỘ VII



Ngôn ngữ

- ☐ Kết hợp hai hoặc nhiều biểu tượng ("cù lét con", "con muốn xích đu")

Loại biểu tượng

C.4 Yêu cầu nhiều hơn một đồ vật

Con bạn có cố ý cho bạn thấy rằng con muốn nhiều hơn một thứ gì đó (như đồ chơi hoặc một ít thức ăn) sau khi đã có một ít không?

Nếu vậy, con bạn yêu cầu nhiều hơn một đồ vật như thế nào?

CẤP ĐỘ III



Cử động cơ thể

- ☐ Cử động toàn thân (lao về phía đồ vật)
- ☐ Hướng đầu về phía đồ vật mong muốn
- ☐ Cử động cánh tay/bàn tay
- ☐ Cử động chân



Âm thanh sớm

- ☐ Quấy khóc, kêu ré lên



Thị giác

- ☐ Nhìn vào đồ vật mong muốn



Biểu cảm khuôn mặt

- ☐ Mỉm cười

CẤP ĐỘ V



Biểu tượng cụ thể

- ☐ Chỉ hình ảnh hoặc hình vẽ của món đồ mong muốn
- ☐ Chỉ biểu tượng đồ vật đại diện cho món đồ mong muốn
- ☐ Ra hiệu bằng cử chỉ để diễn tả đồ vật mong muốn
- ☐ Bắt chước âm thanh của đồ vật mong muốn

CẤP ĐỘ IV



Cử chỉ đơn giản

- ☐ Hướng tay bạn đến hoặc kéo bạn đến món đồ mong muốn
- ☐ Chạm vào vật mong muốn (nhưng không lấy nó)
- ☐ Vớ tay về phía đồ vật hoặc gõ vào đồ vật



Cử chỉ thông thường và phát âm

- ☐ Nhìn qua nhìn lại giữa bạn và món đồ mong muốn
- ☐ Chỉ tay vào vật mong muốn

CẤP ĐỘ VI



Biểu tượng trừu tượng

- ☐ Từ được nói ("nữa", "bóng")
- ☐ Chữ nổi ("nữa", "nước ép")
- ☐ Kí hiệu bằng tay ("nữa", "búp bê")
- ☐ Biểu tượng trừu tượng 3 chiều ("nữa", "bóng")
- ☐ Chữ viết ("nữa", "bóng")
- ☐ Biểu tượng trừu tượng 2 chiều ("nữa", "bánh quy")

CẤP ĐỘ VII



Ngôn ngữ

- ☐ Kết hợp hai hoặc nhiều biểu tượng ("thêm nước ép", "muốn thêm bong bóng")

Loại biểu tượng

C.5 Đưa ra sự lựa chọn

Con bạn có cố ý lựa chọn giữa hai hoặc nhiều món đồ mà bạn đưa ra cùng một lúc không?
(Hãy đảm bảo rằng con bạn biết tất cả các lựa chọn được đưa ra và không chỉ ra món đồ đầu tiên mà con chú ý)

Nếu có, con bạn lựa chọn như thế nào?

CẤP ĐỘ III



Cử động cơ thể

- ☐ Cử động toàn thân (lao về phía đồ vật)
- ☐ Hướng đầu về phía đồ vật mong muốn



Thị giác

- ☐ Nhìn vào vật mong muốn



Cử chỉ đơn giản

- ☐ Hướng tay bạn đến món đồ mong muốn
- ☐ Với tay, chạm hoặc gõ vào đồ vật mong muốn (mà không lấy nó)

CẤP ĐỘ IV



Cử chỉ thông thường và phát âm

- ☐ Nhìn qua nhìn lại giữa bạn và món đồ mong muốn
- ☐ Chỉ vào vật mong muốn



Biểu tượng cụ thể

- ☐ Chỉ hình ảnh/hình vẽ của món đồ mong muốn
- ☐ Chỉ biểu tượng đồ vật đại diện cho món đồ mong muốn
- ☐ Ra hiệu bằng cử chỉ để diễn tả món đồ mong muốn
- ☐ Bắt chước âm thanh của món đồ mong muốn

CẤP ĐỘ V



Biểu tượng trừu tượng

- ☐ Từ được nói ("đó", hoặc tên của món đồ mong muốn)
- ☐ Chữ nổi (tên của món đồ)
- ☐ Kí hiệu bằng tay ("cái đó", hoặc tên của món đồ)
- ☐ Biểu tượng trừu tượng 3 chiều (tên của món đồ)
- ☐ Chữ viết (tên của món đồ)
- ☐ Biểu tượng trừu tượng 2 chiều (tên của món đồ)

CẤP ĐỘ VI

CẤP ĐỘ VII



Ngôn ngữ

- ☐ Kết hợp hai hoặc nhiều biểu tượng ("cái đó", "con muốn tàu hỏa", "con muốn cái đó")

Loại biểu tượng

C.6 Yêu cầu một đối tượng mới

Con bạn có cố ý cho bạn thấy rằng con muốn một vật mới (như đồ chơi hoặc một số loại thức ăn) trong tầm nhìn, thính giác hoặc xúc giác của con nhưng bạn không đưa cho con không? Nếu có, con bạn yêu cầu những vật mới như thế nào?

CẤP ĐỘ III



Cử động cơ thể

- ☐ Cử động toàn thân (lao về phía đồ vật)
- ☐ Hướng đầu về phía đồ vật mong muốn



Thị giác

- ☐ Nhìn vào vật mong muốn

CẤP ĐỘ IV



Cử chỉ thông thường và phát âm

- ☐ Nhìn qua nhìn lại giữa bạn và món đồ mong muốn
- ☐ Chỉ vào món đồ mong muốn



Cử chỉ đơn giản

- ☐ Hướng tay bạn đến hoặc kéo bạn đến món đồ mong muốn
- ☐ Chạm vào vật mong muốn (nhưng không lấy nó)
- ☐ Vờ tay về phía đồ vật hoặc gõ vào đồ vật

CẤP ĐỘ V



Biểu tượng cụ thể

- ☐ Chỉ hình ảnh/hình vẽ của món đồ mong muốn
- ☐ Chỉ biểu tượng đồ vật đại diện cho món đồ mong muốn
- ☐ Ra hiệu bằng cử chỉ để diễn tả món đồ mong muốn
- ☐ Bắt chước âm thanh của món đồ mong muốn

CẤP ĐỘ VI



Biểu tượng trừu tượng

- ☐ Từ được nói ("ô tô")
- ☐ Chữ nổi ("bánh quy")
- ☐ Kí hiệu bằng tay ("búp bê")
- ☐ Biểu tượng trừu tượng 3 chiều ("ô tô")
- ☐ Chữ viết ("bóng")
- ☐ Biểu tượng trừu tượng 2 chiều ("nước ép")

CẤP ĐỘ VII



Ngôn ngữ

- ☐ Kết hợp hai hoặc nhiều biểu tượng ("muốn ô tô", "con muốn bóng")

Loại biểu tượng

C.7 Yêu cầu các đối tượng vắng mặt

Con bạn có cố ý yêu cầu những thứ (đồ chơi, thức ăn, người) không có trong môi trường xung quanh (những thứ nằm ngoài tầm nhìn, tầm nghe, tầm chạm, trong phòng khác, v.v.) không? Nếu có, con bạn yêu cầu những đồ vật vắng mặt như thế nào?

CẤP ĐỘ V



Biểu tượng cụ thể

- ☐ Chỉ hình ảnh/hình vẽ của món đồ mong muốn
- ☐ Chỉ biểu tượng đồ vật đại diện cho món đồ mong muốn
- ☐ Ra hiệu bằng cử chỉ để diễn tả món đồ mong muốn
- ☐ Bắt chước âm thanh của món đồ mong muốn

CẤP ĐỘ VI



Biểu tượng trừu tượng

- ☐ Từ được nói ("bóng")
- ☐ Kí hiệu bằng tay ("búp bê")
- ☐ Chữ viết ("bánh quy")
- ☐ Chữ nổi ("nước ép")
- ☐ Biểu tượng trừu tượng 3 chiều ("sách")
- ☐ Biểu tượng trừu tượng 2 chiều ("bóng")

CẤP ĐỘ VII



Ngôn ngữ

- ☐ Kết hợp hai hoặc nhiều biểu tượng ("muốn bóng", "con muốn tô tô")

Loại biểu tượng

C.8 Yêu cầu sự chú ý

Con bạn có cố ý thu hút sự chú ý của bạn không?
Nếu có, con bạn yêu cầu sự chú ý của bạn như thế nào?

CẤP ĐỘ III



Âm thanh sớm

- ☐ Ê a, kêu ré ên



Biểu cảm khuôn mặt

- ☐ Mỉm cười



Thị giác

- ☐ Nhìn vào bạn



Cử chỉ đơn giản

- ☐ Cử động cánh tay, bàn tay (đang tay)
- ☐ Chạm vào bạn
- ☐ Bật công tắc hoặc "thiết bị gọi"

CẤP ĐỘ IV



Cử chỉ thông thường và phát âm

- ☐ Vẫy tay gọi bạn lại gần
- ☐ Chỉ vào bạn



Biểu tượng cụ thể

- ☐ Chỉ hình ảnh hoặc hình vẽ đại diện cho khái niệm như "nhìn tôi này"
- ☐ Chỉ đồ vật biểu tượng đại diện cho khái niệm như "hãy nhìn tôi"

CẤP ĐỘ V

CẤP ĐỘ VI



Biểu tượng trừu tượng

- ☐ Từ được nói ("nhìn", "mẹ")
- ☐ Chữ nổi ("nhìn", "Bobby")
- ☐ Kí hiệu bằng tay ("nhìn", "bố")
- ☐ Biểu tượng trừu tượng 3 chiều ("nhìn", "mẹ")
- ☐ Chữ viết ("nhìn", "mẹ")
- ☐ Biểu tượng trừu tượng 2 chiều ("nhìn", "giáo viên")

CẤP ĐỘ VII



Ngôn ngữ

- ☐ Kết hợp hai hoặc nhiều biểu tượng ("bố ơi, nhìn này", "nhìn con này")

Loại biểu tượng

C.9 Thể hiện tình cảm

Con bạn có cố ý thể hiện tình cảm với bạn hoặc bất kỳ ai khác không?
Nếu có, con bạn làm gì để thể hiện tình cảm?

CẤP ĐỘ III



Âm thanh sớm

- ☐ Ê a, kêu ré ên



Biểu cảm khuôn mặt

- ☐ Mím cười



Cử chỉ đơn giản

- ☐ Cử động cánh tay/bàn tay
☐ Chạm vào bạn



Thị giác

- ☐ Nhìn vào bạn

CẤP ĐỘ IV



Cử chỉ thông thường và phát âm

- ☐ Ôm, hôn, vỗ về bạn

CẤP ĐỘ V



Biểu tượng cụ thể

- ☐ Chỉ hình ảnh hoặc hình vẽ đại diện cho khái niệm như “yêu”

CẤP ĐỘ VI



Biểu tượng trừu tượng

- | | |
|--|--|
| ☐ Từ được nói (“yêu”) | ☐ Chữ nổi (“yêu”) |
| ☐ Kí hiệu bằng tay (“ôm”) | ☐ Biểu tượng trừu tượng 3 chiều (“ôm”) |
| ☐ Chữ viết (“yêu”) | ☐ Biểu tượng trừu tượng 2 chiều (“yêu”) |

CẤP ĐỘ VII



Ngôn ngữ

- ☐ Kết hợp hai hoặc nhiều biểu tượng (“yêu bạn”, “con thích mẹ”)

Loại biểu tượng

C.10 Chào mọi người

Con bạn có cố ý chào hỏi hoặc tạm biệt khi có người đến hoặc rời đi không?
Nếu có, con bạn chào bạn hoặc những người khác như thế nào?

CẤP ĐỘ IV



**Cử chỉ thông thường và
phát âm**



Vẫy tay "xin chào" hoặc "tạm biệt"

CẤP ĐỘ V



Biểu tượng cụ thể



Chỉ hình ảnh hoặc hình vẽ đại
diện cho lời chào hỏi (" xin chào"
,"tạm biệt")

CẤP ĐỘ VI



Biểu tượng trừu tượng



Từ được nói
("tạm biệt")



Kí hiệu bằng tay
("tạm biệt")



Chữ viết
("tạm biệt")



Chữ nổi
("tạm biệt")



Biểu tượng trừu tượng
3 chiều ("tạm biệt")



Biểu tượng trừu tượng
2 chiều ("tạm biệt")

CẤP ĐỘ VII



Ngôn ngữ



Kết hợp hai hoặc nhiều biểu
tượng ("tạm biệt, mẹ", " chào
buổi sáng, bố")

Loại biểu tượng

C.11 Cung cấp thông tin hoặc chia sẻ

Con bạn có cố ý đưa đồ hoặc chia sẻ điều gì đó với bạn mà không mong nhận lại điều gì không?

Nếu có, con bạn đưa hoặc chia sẻ như thế nào?

CẤP ĐỘ IV



Cử chỉ thông thường và phát âm

☐

Đưa hoặc cho bạn xem cái gì đó

☐

Phát âm đặc trưng kèm theo ngữ điệu như đang hỏi "muốn cái này không?"

CẤP ĐỘ V



Biểu tượng cụ thể

☐

Chỉ hình ảnh hoặc hoặc hình vẽ đại diện cho khái niệm như "của bạn"

☐

Chỉ đồ vật đại diện cho khái niệm như "của bạn"

CẤP ĐỘ VI



Biểu tượng trừu tượng

☐

Từ được nói ("của bạn")

☐

Chữ nổi ("của bạn")

☐

Kí hiệu bằng tay ("của bạn")

☐

Biểu tượng trừu tượng 3 chiều ("của bạn")

☐

Chữ viết ("của bạn")

☐

Biểu tượng trừu tượng 2 chiều ("của bạn")

CẤP ĐỘ VII



Ngôn ngữ

☐

Kết hợp hai hoặc nhiều biểu tượng ("dành cho bạn", "bánh quy dành cho")

Loại biểu tượng

C.12 Hướng sự chú ý của bạn đến một cái gì đó

Con bạn có cố ý hướng sự chú ý của bạn vào thứ gì đó mà con bạn quan tâm (như thể đang nói "hãy nhìn vào đó") không?

Nếu có, con bạn hướng sự chú ý của bạn vào thứ gì đó như thế nào?

CẤP ĐỘ IV



Cử chỉ thông thường và phát âm

☐

Chỉ vào một cái gì đó

☐

Nhìn qua nhìn lại giữa bạn và đồ vật, người, hoặc địa điểm

CẤP ĐỘ V



Biểu tượng cụ thể

☐

Chỉ hình ảnh hoặc hình vẽ đại diện cho khái niệm như "nhìn cái kia kia"

☐

Chỉ đồ vật đại diện cho khái niệm chẳng hạn như "nhìn cái kia kia"

CẤP ĐỘ VI



Biểu tượng trừu tượng

☐

Từ được nói ("nhìn", "ở đó")

☐

Chữ nổi ("nhìn", "ở đó")

☐

Kí hiệu bằng tay ("nhìn", "ở đó")

☐

Biểu tượng trừu tượng 3 chiều ("nhìn", "ở đó")

☐

Chữ viết ("nhìn", "ở đó")

☐

Biểu tượng trừu tượng 2 chiều ("nhìn", "ở đó")

CẤP ĐỘ VII



Ngôn ngữ

☐

Kết hợp hai hoặc nhiều biểu tượng ("ở đằng kia", "nhìn cái kia kia")

Loại biểu tượng

C.13 Sử dụng các hình thức xã hội lịch sự

Con bạn có cố ý sử dụng các hình thức giao tiếp xã hội lịch sự như xin phép bạn trước khi làm gì đó, nói "làm ơn", "cảm ơn" hoặc "xin lỗi" không?

Nếu có, con bạn sử dụng các hình thức giao tiếp xã hội lịch sự nào?

CẤP ĐỘ IV



Cử chỉ thông thường và phát âm

- | | |
|--|---|
| ☐ Chỉ vào một vật như thể đang hỏi "con có thể lấy nó không?" | ☐ Phát âm cụ thể (tôi có thể không?) |
|--|---|

CẤP ĐỘ V



Biểu tượng cụ thể

- | | |
|---|--|
| ☐ Chỉ hình ảnh hoặc hình vẽ đại diện cho khái niệm như "làm ơn", "cảm ơn". | ☐ Chỉ đồ vật đại diện cho khái niệm chẳng hạn như "làm ơn", "cảm ơn". |
|---|--|

CẤP ĐỘ VI



Biểu tượng trừu tượng

- | | |
|--|---|
| ☐ Từ được nói ("làm ơn") | ☐ Chữ nổi ("xin lỗi") |
| ☐ Kí hiệu bằng tay ("cảm ơn") | ☐ Biểu tượng trừu tượng 3 chiều ("làm ơn") |
| ☐ Chữ viết ("làm ơn") | ☐ Biểu tượng trừu tượng 2 chiều ("cảm ơn") |

CẤP ĐỘ VII



Ngôn ngữ

- ☐ Kết hợp hai hoặc nhiều biểu tượng ("vâng, làm ơn", "mẹ cho phép con nhé?")

Loại biểu tượng

C.14 Trả lời câu hỏi “có” và “không”

Con bạn có cố ý chỉ ra “có” hoặc “không” hoặc “Tôi không biết” khi trả lời một câu hỏi không? Nếu có, con bạn trả lời các câu hỏi “có” hoặc “không” như thế nào?

CẤP ĐỘ IV



Cử chỉ thông thường và phát âm

- ☐ Gật đầu “có”
- ☐ Lắc đầu “không”
- ☐ Nhún vai

- ☐ Phát âm cụ thể biểu thị đồng ý, không đồng ý (“ừ”, “không”)

CẤP ĐỘ V



Biểu tượng cụ thể

- ☐ Chỉ hình ảnh hoặc hình vẽ đại diện cho (“có”, “không”)

CẤP ĐỘ VI



Biểu tượng trừu tượng

- ☐ Từ được nói (“có”, “không”)
- ☐ Kí hiệu bằng tay (“có”, “không”)
- ☐ Chữ viết (“có”, “không”)

- ☐ Chữ nổi (“có”, “không”)
- ☐ Biểu tượng trừu tượng 3 chiều (“có”, “không”)
- ☐ Biểu tượng trừu tượng 2 chiều (“có”, “không”)

CẤP ĐỘ VII



Ngôn ngữ

- ☐ Kết hợp hai hoặc nhiều biểu tượng (“không đời nào”, “con không biết”)

Loại biểu tượng

C.15 Hỏi những câu hỏi

Con bạn có hỏi bạn những câu hỏi (không nhất thiết phải dùng lời nói) rõ ràng là muốn bạn trả lời không? Nếu có, con bạn hỏi những câu hỏi như thế nào?

CẤP ĐỘ IV



Cử chỉ thông thường và phát âm

- ☐ Dơ tay, nhún vai như thể đang đặt hỏi
- ☐ Phát âm cụ thể như thể đang đặt câu hỏi
- ☐ Nhìn qua nhìn lại giữa bạn và một đồ vật hoặc địa điểm

CẤP ĐỘ V



Biểu tượng cụ thể

- ☐ Chỉ hình ảnh hoặc hình vẽ đại diện cho một câu hỏi ("Ai?", "Cái gì?", "Ở đâu?", "Khi nào?", "Tại sao?")
- ☐ Chỉ vào đồ vật đại diện cho một câu hỏi ("Ai?", "Cái gì?", "Ở đâu?", "Khi nào?", "Tại sao?")

CẤP ĐỘ VI



Biểu tượng trừu tượng

- ☐ Từ được nói ("Ai?", "Cái gì?", "Ở đâu?", "Khi nào?", "Tại sao?")
- ☐ Chữ nổi ("Ai?", "Cái gì?", "Ở đâu?", "Khi nào?", "Tại sao?")
- ☐ Kí hiệu bằng tay ("Ai?", "Cái gì?", "Ở đâu?", "Khi nào?", "Tại sao?")
- ☐ Biểu tượng trừu tượng 3 chiều ("Ai?", "Cái gì?", "Ở đâu?", "Khi nào?", "Tại sao?")
- ☐ Chữ viết ("Ai?", "Cái gì?", "Ở đâu?", "Khi nào?", "Tại sao?")
- ☐ Biểu tượng trừu tượng 2 chiều ("Ai?", "Cái gì?", "Ở đâu?", "Khi nào?", "Tại sao?")

CẤP ĐỘ VII



Ngôn ngữ

- ☐ Kết hợp hai hoặc nhiều biểu tượng ("Ai đó?", "Bạn đi đâu?")

Loại biểu tượng

C.16 Tên sự vật hoặc người

Con bạn có đặt tên hoặc xác định tên đồ vật, con người hoặc hành động, một cách tự nhiên hoặc để trả lời câu hỏi của bạn (chẳng hạn như "đó là gì?") không? Nếu có, con bạn đặt tên cho một thứ gì đó như thế nào?

CẤP ĐỘ V	CẤP ĐỘ VI	CẤP ĐỘ VII
 Biểu tượng cụ thể ☐ Chỉ hình ảnh hoặc hình vẽ của đồ vật/người/địa điểm/hoạt động ☐ Chỉ biểu tượng đồ vật đại diện cho đồ vật/người/địa điểm/hoạt động ☐ Diễn tả hành động hoặc đồ vật bằng điệu bộ ☐ Bắt chước âm thanh của đồ vật	 Biểu tượng trừu tượng ☐ Lời nói (tên của đồ vật) ☐ Kí hiệu bằng tay (tên của đồ vật) ☐ Chữ viết (tên của đồ vật) ☐ Chữ nổi (tên của đồ vật) ☐ Biểu tượng trừu tượng 3 chiều (tên của đồ vật) ☐ Biểu tượng trừu tượng 2 chiều (tên của đồ vật)	 Ngôn ngữ ☐ Kết hợp hai hoặc nhiều biểu tượng ("cái xe đó", "cái xe này") Loại biểu tượng _____ _____

C.17 Đưa ra bình luận

Con bạn có tự nhiên (mà không cần được yêu cầu) cung cấp thông tin cho bạn về mọi thứ dưới dạng bình luận ("đẹp đấy", "nóng đấy", v.v.) không? Nếu có, con bạn bình luận như thế nào?

CẤP ĐỘ V	CẤP ĐỘ VI	CẤP ĐỘ VII
 Biểu tượng cụ thể ☐ Chỉ hình ảnh hoặc hình vẽ của đồ vật/người/địa điểm/hoạt động/đặc điểm ☐ Chỉ biểu tượng đồ vật đại diện cho đồ vật/người/địa điểm/hoạt động/đặc điểm ☐ Diễn tả hành động, đồ vật, người hoặc đặc điểm	 Biểu tượng trừu tượng ☐ Từ được nói ("đẹp") ☐ Kí hiệu bằng tay ("lạnh") ☐ Chữ viết ("nóng") ☐ Chữ nổi ("xấu") ☐ Biểu tượng trừu tượng 3 chiều ("tốt") ☐ Biểu tượng trừu tượng 2 chiều ("màu vàng")	 Ngôn ngữ ☐ Kết hợp hai hoặc nhiều biểu tượng ("bạn tốt", "cái đấy lạnh") Loại biểu tượng _____ _____

Hồ sơ ...

Hồ sơ (ở mặt trong bìa sau) được thiết kế để cung cấp cho bạn bản tóm tắt trực quan một trang về các kỹ năng giao tiếp của con bạn. Nó sẽ cho bạn thấy ngay cách con bạn đang phát triển về mặt giao tiếp, sử dụng bảy cấp độ giao tiếp và bốn lý do chính để giao tiếp được thảo luận ở trang 2-4. Điều quan trọng là phải hiểu rằng một đứa trẻ bị khiếm khuyết thể chất rất nghiêm trọng chỉ có thể tạo ra một hoặc hai hành vi để giao tiếp, chẳng hạn như nhìn bằng mắt hoặc kích hoạt một công tắc đơn giản. Kết quả Hồ sơ không phân biệt giữa người chỉ có một cách truyền đạt thông điệp và người có nhiều cách khác nhau để truyền đạt cùng một thông điệp.

Kết quả Hồ sơ có thể được nhập để phân biệt giữa các kỹ năng đã thành thạo và kỹ năng đang hình thành. Nếu **BẤT KỲ** hành vi nào được chấm điểm là thành thạo đối với một thông điệp cụ thể (một thông

được biểu thị bằng một khối trong Ma trận), thì thông điệp đó sẽ xuất hiện là thành thạo trên hồ sơ, ngay cả khi bạn cũng đã kiểm tra một số hành vi là đang hình thành đối với cùng thông điệp đó. Trong mẫu bên dưới, phần tô bóng chỉ ra hành vi đã thành thạo và phần tô bóng sọc chỉ ra hành vi đang hình thành.

Các vùng tô bóng của Hồ sơ cho bạn biết loại thông điệp nào con bạn có thể giao tiếp ở thời điểm hiện tại và mức độ hành vi giao tiếp nào con bạn sử dụng để giao tiếp những thông điệp đó. Hầu hết mọi người đều có hai hoặc nhiều cấp độ giao tiếp tại bất kỳ thời điểm nào.

Nếu bạn đã chọn B hoặc C ở trang 5 (phần bắt đầu), thì bạn đã không trả lời các câu hỏi trong Mục A và/hoặc B liên quan đến các cấp độ giao tiếp sớm nhất (Cấp độ I và II). Nếu đúng như vậy, thì sẽ không có gì xuất hiện trong các Cấp độ đó trên Hồ sơ (như trong mẫu bên dưới). Giả định là các cấp độ giao tiếp đó đã được thay thế bằng các cấp độ giao tiếp cao hơn ở trẻ và chúng không còn liên quan nữa.

I Hành vi tiền chú ý Cử động cơ thể Âm thanh sớm Biểu cảm khuôn mặt	A1 Thể hiện sự khó chịu I	A2 Thể hiện sự thoải mái I					A3 Thể hiện sự quan tâm đến người khác I	Loại biểu tượng Đối với mức độ V, VI hoặc VII, hãy ghi rõ loại biểu tượng được sử dụng (ví dụ: biểu tượng bằng hình ảnh, biểu tượng bằng vật thể, ký hiệu bằng tay, lời nói). Biểu tượng bằng vật thể										
	B1 Phản đối II	B2 Tiếp tục hành động II	B3 Có được nhiều hơn một thứ gì đó II			B4 Thu hút sự chú ý II												
II Hành vi có chú ý Cử động cơ thể Âm thanh sớm Biểu cảm khuôn mặt Hành vi thị giác	C1 Từ chối, bác bỏ III	C2 Yêu cầu thêm hành động III	C3 Yêu cầu một hành động mới III	C4 Yêu cầu thêm đối tượng III	C5 Đưa ra lựa chọn III	C6 Yêu cầu đối tượng mới III	C8 Yêu cầu sự chú ý III	C9 Thể hiện tình cảm III	CHÚ THÍCH: = Đang hình thành = Đã thành thạo									
	III Giao tiếp không theo quy ước Cử động cơ thể Âm thanh sớm Biểu cảm khuôn mặt Hành vi thị giác Cử chỉ đơn giản	Từ chối, bác bỏ IV	Yêu cầu thêm hành động IV	Yêu cầu một hành động mới IV	Yêu cầu thêm đối tượng IV	Đưa ra lựa chọn IV	Yêu cầu đối tượng mới IV	Yêu cầu sự chú ý IV										
IV Giao tiếp theo quy ước Cử chỉ thông thường Phát âm đặc trưng Nhìn qua nhìn lại giữa người và vật									Từ chối, bác bỏ V	Yêu cầu thêm hành động V	Yêu cầu một hành động mới V	Yêu cầu thêm đối tượng V	Đưa ra lựa chọn V	Yêu cầu đối tượng mới V	Yêu cầu đối tượng vắng mặt V	Yêu cầu sự chú ý V	Thể hiện tình cảm V	Chào hỏi mọi người V
	V Biểu tượng cụ thể Biểu tượng đồ vật Ra hiệu bằng cử chỉ Bắt chước âm thanh	Từ chối, bác bỏ VI	Yêu cầu thêm hành động VI	Yêu cầu một hành động mới VI	Yêu cầu thêm đối tượng VI	Đưa ra lựa chọn VI	Yêu cầu đối tượng mới VI	Yêu cầu đối tượng vắng mặt VI										
VI Biểu tượng trừu tượng Từ nói ra Ký hiệu bằng tay Chữ viết Chữ nói									Từ chối, bác bỏ VII	Yêu cầu thêm hành động VII	Yêu cầu một hành động mới VII	Yêu cầu thêm đối tượng VII	Đưa ra lựa chọn VII	Yêu cầu đối tượng mới VII	Yêu cầu đối tượng vắng mặt VII	Yêu cầu sự chú ý VII	Thể hiện tình cảm VII	Chào hỏi mọi người VII
	VII Ngôn ngữ Kết hợp từ hai biểu tượng trở lên	Từ chối, bác bỏ VIII	Yêu cầu thêm hành động VIII	Yêu cầu một hành động mới VIII	Yêu cầu thêm đối tượng VIII	Đưa ra lựa chọn VIII	Yêu cầu đối tượng mới VIII	Yêu cầu đối tượng vắng mặt VIII										
TỪ CHỐI									YÊU CẦU					XÃ HỘI				

Ba cách để hoàn thành Hồ sơ

Việc chuyển thông tin của bạn từ sổ tay sang Hồ sơ có chút khó khăn. Có ba lựa chọn: tự làm, nhờ ai đó trong nhóm giáo dục của con bạn làm hoặc làm trực tuyến.

1. Tự làm. Bạn có thể tự mình chuyển thông tin sang Hồ sơ, bằng cách sử dụng các hướng dẫn sau.

Trong sổ tay của bạn, bạn đã đánh dấu các cách cụ thể mà con bạn giao tiếp cho các mục A1-A3, B1-B4 và C1-C17. Bên dưới mỗi mục này có một số loại hành vi như Âm thanh ban đầu và biểu tượng cụ thể. Để hoàn thành Hồ sơ, bạn sẽ tô bóng vào các ô tương ứng với các mục và loại mà bạn đã đánh dấu ít nhất một loại hành vi giao tiếp. Quyết định mã nào sẽ sử dụng để phân biệt giữa hành vi đã thành thạo và hành vi đang hình thành: bạn có thể sử dụng các màu tô bóng khác nhau hoặc có thể sử dụng tô bóng liền cho hành vi đã thành thạo và tô sọc cho hành vi đang hình thành.

Đối với các câu hỏi A và B, chỉ cần tô bóng ô trên Hồ sơ bằng số tương ứng cho bất kỳ câu hỏi nào mà bạn đã đánh dấu ít nhất một hành vi. Ví dụ, Mục A1 có ba loại (Chuyển động cơ thể, Âm thanh đầu và Biểu cảm khuôn mặt). Nếu bạn đã đánh dấu bất kỳ hành vi nào trong mục A1, bạn sẽ điền vào ô A1 (Bày tỏ sự khó chịu) trên Hồ sơ. Nếu bất kỳ hành vi nào đã được thử nghiệm (kể cả khi chỉ có một hành vi), bạn sẽ điền vào ô đó bằng mã đã thành thạo. Nếu có một hoặc nhiều hành vi đang hình thành và không có hành vi nào đã thành thạo, bạn sẽ điền vào ô đó bằng mã đang hình thành. Nếu không, ô đó sẽ bị bỏ trống. Nếu bạn bỏ qua Mục A hoặc B vì con bạn đã vượt qua các cấp độ đó, bạn có thể để trống các ô đó.

Đối với các câu hỏi C, có nhiều loại hơn và chúng bao gồm nhiều Cấp độ giao tiếp, được ghi trong sổ tay của bạn. Ví dụ, câu hỏi C1 có tám loại, bốn loại trong số đó được ghi Cấp độ III và mỗi loại được ghi Cấp độ IV, V, VI và VII. Nếu bạn đã đánh dấu một hoặc nhiều hành vi trong mục Cử động cơ thể, Âm thanh ban đầu, Biểu cảm khuôn mặt hoặc Cử chỉ đơn giản, bạn sẽ tô bóng vào ô dưới cột C1 (Từ chối, Bác bỏ) được ghi III. Nếu bạn cũng đã đánh dấu một hành vi trong mục Biểu tượng trừu tượng, thì bạn sẽ tô bóng vào ô trong cột C1 được ghi VI. Hãy nhớ phân biệt giữa các hành vi đang hình thành và đã thành thạo như mô tả ở trên.

2. Nhờ người khác làm giúp. Nếu nhà trị liệu ngôn ngữ hoặc giáo viên của con bạn đang sử dụng phiên bản chuyên môn của công cụ Ma trận Giao tiếp (hoặc thậm chí không sử dụng), bạn có thể nhờ người đó chuyển thông tin từ sổ tay của bạn sang Hồ sơ

3. Thực hiện trực tuyến. Ma trận dành cho phụ huynh cũng có sẵn tại trang www.communicationmatrix.org. Bạn có thể truy cập trang web này và nhập thông tin từ sổ tay của mình sang các biểu mẫu trực tuyến. Sau khi bạn gửi thông tin, một Hồ sơ sẽ tự động được tạo để bạn in ra. Đây là dịch vụ miễn phí.

Sử dụng kết quả từ Ma trận Giao tiếp để lập kế hoạch can thiệp

Kết quả Ma trận Giao tiếp có thể giúp phụ huynh và nhà giáo dục quyết định các mục tiêu giao tiếp chung phù hợp với các kỹ năng hiện tại của trẻ. Bạn có thể xây dựng mục tiêu can thiệp chung (**cấp độ** giao tiếp nào cần tập trung) cũng như các mục tiêu can thiệp cụ thể (tức là **hành vi** giao tiếp cụ thể và **thông điệp** giao tiếp cần hướng đến).

Nhìn chung, trẻ nên được phép thực hiện ở cấp độ giao tiếp hiện tại của mình trong khi liên tục được thúc đẩy lên cấp độ giao tiếp hợp lý tiếp theo. Quyết định đầu tiên cần đưa ra là tập trung chủ yếu vào việc tăng năng lực của trẻ ở Cấp độ hiện tại (bạn sẽ làm như vậy nếu trẻ có rất ít hành vi giao tiếp hoặc thông điệp ở Cấp độ hiện tại) và/hoặc bắt đầu tập trung mục tiêu vào một số hành vi ở Cấp độ cao hơn tiếp theo. Quyết định tiếp theo là tập trung mục tiêu vào hành vi giao tiếp cụ thể nào. Bạn nên chỉ tập trung mục tiêu vào các hành vi hiện có hay hướng đến việc phát triển những hành vi mới? Quyết định này phải tính đến khả năng vận động, vận động tinh, giọng nói và cảm giác của trẻ và bất kỳ hạn chế nào có thể khiến trẻ khó hoặc không thể thực hiện một số hành vi nhất định. Bạn cũng phải xem xét bất kỳ hạn chế nhận thức nào có thể ngăn cản trẻ hiểu một số loại biểu tượng nhất định. Cuối cùng, bạn phải quyết định chính xác những thông điệp nào cần tập trung mục tiêu. Tham khảo Hồ sơ để xác định những khoảng trống trong kỹ năng giao tiếp của trẻ và cần nhắc tập trung mục tiêu vào những thông điệp mới mà trẻ thực sự cần để có thể diễn đạt.

Ma trận Giao tiếp... Dành riêng cho Phụ huynh

là một đánh giá về kỹ năng giao tiếp được thiết kế cho những cá nhân đang ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển giao tiếp. Công cụ này bao gồm mọi hình thức biểu đạt và hữu ích cho những cá nhân không có phương tiện giao tiếp thông thường. Phiên bản gốc này hoàn toàn tương thích với phiên bản của chuyên gia, nhưng được trình bày theo định dạng “dễ sử dụng”.



Viện Khuyết tật và Phát triển Oregon

Dự án thiết kế để học tập

Toll free 1-888-909-4030

Truy cập trang web của chúng tôi

www.designtolearn.com

để biết thêm thông tin và tài liệu thực tế.